

Số 28/QĐ-TTGDNN-GDTX

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN-GDTX ĐẠI TỪ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ;

Theo đề nghị của tổ Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ.

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Điều 2. Thời gian và hình thức công khai:

Thời gian công khai: Từ ngày 12/03/2026 đến hết ngày 11/06/2026.

Hình thức công khai: Công khai trên Bảng tin của Trung tâm, trên trang thông tin điện tử của Trung tâm và thông báo tới toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên trong cuộc họp Hội đồng Sư phạm.



Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng đơn vị, tổ Hành chính - Tổng hợp, bộ phận Kế toán và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Sở GD&ĐT Thái Nguyên (Báo cáo);
- Giám đốc, PGĐ Trung tâm;
- Trang thông tin điện tử của Trung tâm;
- Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Bình



La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BIÊN BẢN HỌP CƠ QUAN

Về việc công khai kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN.

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; .

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ;

Hôm nay, vào hồi 7h30 phút ngày 12 tháng 03 năm 2026, tại Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ tổ chức cuộc họp Hội đồng sư phạm, giao ban công tác tháng 02 và triển khai kế hoạch công tác tháng 03/2026 với các nội dung sau:

I. Thành phần:

Tổng số CB, GV, NV gồm: 44 người, trong đó:

- | | |
|-------------------------|--------------------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Bình | Chức vụ: Giám đốc - Chủ toạ |
| 2. Bà Nguyễn Thu Hà | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| 3. Ông Lê Danh Tân | Chức vụ: Tổ trưởng tổ HC-TH |
| 4. Ông Phạm Hồng Thái | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Giáo vụ |
| 5. Bà Phạm Huyền Thương | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Xã hội |
| 6. Bà Phạm Thị Thu | Chức vụ: Tổ trưởng tổ Tự nhiên |
| 7. Bà Phạm Thị Lan Anh | Chức vụ: Thư ký |

Có mặt: 43/44 người. (Vắng: Bà Nhâm Thu Hương - Nghỉ thai sản)

II. Nội dung:

1. Đ/c Nguyễn Văn Bình chủ trì cuộc họp, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 02 năm 2026, triển khai các nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 03 năm 2026; Yêu cầu các bộ phận chuyên môn, tổ chức đoàn thể và cán bộ, giáo



viên, nhân viên căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả.

2. Công khai kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2025: Theo biểu đính kèm.

Thời gian công khai: Từ ngày 12/03/2026 đến hết ngày 11/06/2026.

Hình thức công khai: Công khai trên Bảng tin của Trung tâm, trên trang thông tin điện tử của Trung tâm và trong cuộc họp Hội đồng Sư phạm.

Cuộc họp kết thúc vào 9h30 phút cùng ngày trong tinh thần đoàn kết, thống nhất và trách nhiệm cao. Biên bản được lập thành 01 bản lưu tại đơn vị, 100% có mặt đều nhất trí với nội dung biên bản./.

THƯ KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Lan Anh

CHỦ TỌA

(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Bình



Mã QHNS: 1038781

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2025 - CÁC CHÍNH SÁCH NSDP ĐẢM BẢO

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa/thiếu	
A	B	1	2	2	3	4	5=2-3-4	6
	Tổng số			97,493110	98,280102	0	0,786992	
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ			53,33850	54,09250	0	0,754000	
-	Cấp bù miễn, giảm học phí			4,312500	4,312500	0	0	
	Miễn học phí			2,875000	2,875000		0	
	+ Miễn học phí kì II năm học 2024-2025	23	0,025	2,875000	2,875000		0	Phụ lục số 01/ĐP
	+ Miễn học phí kì I năm học 2025-2026							
	Hỗ trợ 70% học phí							
	Hỗ trợ 50% học phí	23	0,013	1,437500	1,437500		0	
	+ Miễn học phí kì II năm học 2024-2025							
	+ Miễn học phí kì I năm học 2025-2026							
-	Hỗ trợ chi phí học tập			34,050000	34,800000	0	0,750000	
	+ Hỗ trợ chi phí học tập kì II năm học 2024-2025	19	0,150	14,250000	14,250000		0	
	+ Hỗ trợ chi phí học tập kì I năm học 2025-2026	33	0,150	19,800000	20,550000		0,750000	Phụ lục số 01/ĐP
	Hỗ trợ học tập đối với HS dân tộc thiểu số rất ít người theo ND57/2017/NĐ-CP			14,976000	14,980000	0	0,004	
	+ Hỗ trợ học tập kì II năm học 2024-2025	1	0,936	4,680000	4,680000		0	
	+ Hỗ trợ học tập kì I năm học 2025-2026	2	0,936	10,296000	10,300000		0,004	
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện, nước, quản lý học sinh bán trú ... theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ (phần NSDP đảm bảo)							

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa/thiếu	
3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013							
	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở							
	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học. (4 tháng)							
4	Chính sách hỗ trợ đóng học phí theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên; Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên							
5	Chính sách đối với giáo viên dạy khuyết tật			44,154610	44,187602		0,032992	Phụ lục số 8/ĐP
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với các trường mầm non, phổ thông công lập theo Nghị quyết số 24/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên							
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ dạy và học tiếng anh theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 20/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên							
8	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho học sinh các trường PTDTNT theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018; Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên							
9	Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP							

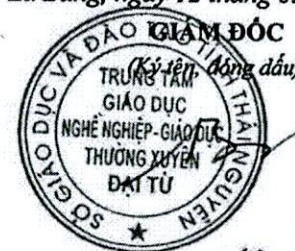
Phủ Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
(Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phòng giao dịch số 3 - KB NN khu vực VII
Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 97.493.110 đồng.
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đặng Tăng Ninh



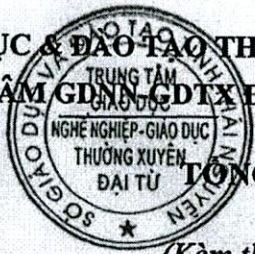
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP,
NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM 2025**

(Kèm theo Công văn số 16/CV- TTGDNN-GDTX ngày 12/03/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024 - 2025		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
A	B	1=3+5	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	38,362500	65	18,562500	33	19,80000
A	Hỗ trợ chi phí học tập	34,050000	19	14,250000	33	19,80000
1	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	34,050000	19	14,250000	33	19,80000
B	Miễn học phí, giảm học phí	4,312500	46	4,312500		
I	Miễn học phí	2,875000	23	2,875000		
1	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	2,875000	23	2,875000		
II	Giảm học phí	1,437500	23	1,437500		
II.1	Giảm 70%					
	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ					
II.2	Giảm 50% học phí	1,437500	23	1,437500		
	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	1,437500	23	1,437500		



TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 57/2017/NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số 16/CV- TTGDNN-GDTX ngày 12/03/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024 - 2025		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
A	B	1=3+5	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	14,976000	1	4,680000	2	10,296000
A	Hỗ trợ học tập	14,976000	1	4,680000		10,296000
1	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	8,424000	1	4,680000	1	3,744000
		6,552000			1	6,552000

Ans



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 16/CV- TTGDNN-GDTX ngày 12/03/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024 - 2025								Tổng kinh phí HKII (triệu đồng)	Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026								Tổng kinh phí HKI (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Mức thu học phí (*)	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn		Đối tượng giảm 70%		Đối tượng giảm 50%			Mức thu học phí	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn		Đối tượng giảm 70%		Đối tượng giảm 50%			
				Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)				Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
I	Cơ sở giáo dục công lập																			
1	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	0,025	5	23	2,875			23	1,4375	4,3125										4,3125

Amz

**BẢO CÁO QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHO GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY TẠI LỚP CÓ HỌC SINH KHUYẾT TẬT
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP, 113/2015/NĐ-CP - NĂM 2025**

(Kèm theo Công văn số 16/CV- TTGDNN-GDTEX ngày 12/03/2026 của Trung tâm GDNN-GDTEX Đại Từ)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]



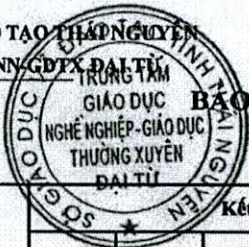
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 16/CV- TTGDNN-GDTX ngày 12/03/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024 - 2025								Tổng kinh phí HKII (triệu đồng)	Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026								Tổng kinh phí HKI (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Mức thu học phí (*)	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn		Đối tượng giảm 70%		Đối tượng giảm 50%			Mức thu học phí	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn		Đối tượng giảm 70%		Đối tượng giảm 50%			
				Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)				Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
I	Cơ sở giáo dục công lập																			
1	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	0,025	5	23	2,875			23	1,4375	4,3125										4,3125

Ans



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẤP BÙ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số 16/CV- TTGDNN-GDTX ngày 12/03/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ)

DVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024 - 2025								Tổng kinh phí HKII (triệu đồng)	Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026								Tổng kinh phí HKI (triệu đồng)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Mức thu học phí (*)	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn		Đối tượng giảm 70%		Đối tượng giảm 50%			Mức thu học phí	Số tháng miễn, giảm	Đối tượng miễn		Đối tượng giảm 70%		Đối tượng giảm 50%			
				Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)				Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)	Tổng số đối tượng	Số tiền (triệu đồng)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
I	Cơ sở giáo dục công lập																			
1	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	0,025	5	23	2,875			23	1,4375	4,3125										4,3125

Ans

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHO GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY TẠI LỚP CÓ HỌC SINH KHUYẾT TẬT
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 28/2012/NĐ-CP, 113/2015/NĐ-CP - NĂM 2025**

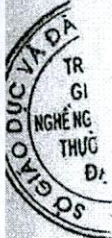
(Kèm theo Công văn số 16/CV- TTGDNN-GDTEX ngày 12/03/2026 của Trung tâm GDNN-GDTEX Đại Từ)

ĐVT: Triệu đồng

[illegible]

TT	Họ và tên	Kết quả học kỳ II năm học 2024-2025						Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026						Tổng kinh phí thực hiện chính sách		
		Tiền lương một giờ dạy của giáo viên					Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	Tiền lương một giờ dạy của giáo viên						Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật
		Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số			Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số			
21	Vi Lệ Thu	0,068	1,989	1,989			24	0,328536								0,328536
22	Nguyễn Thị Lan Hương	0,081	2,340	2,34			35	0,563665								0,563665
23	Trần Thị Đông	0,081	2,340	2,34			34	0,547560								0,547560
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	0,068	1,989	1,989			34	0,465426								0,465426
25	Nguyễn Thị Ngọc	0,068	1,989	1,989			53	0,725517								0,725517
26	Đinh Thị Thuỳ Linh	0,068	1,989	1,989			35	0,479115								0,479115
27	Nguyễn Minh Trang	0,081	2,340	2,34			59	0,950178								0,950178
28	Vương Văn Yên	0,092	2,670	2,67			18	0,330766								0,330766
29	Nhâm Thu Hường	0,068	1,989	1,989			142	1,943838								1,943838
30	Lưu Đan Phượng	0,081	2,340	2,34			20	0,322094								0,322094
31	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			27	0,686118	0,686118
32	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			13	0,330353	0,330353
33	Đinh Thị Ngọc Ánh								0,074	2,34	2,34			48	0,713562	0,713562

Ans



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2025 - CÁC CHÍNH SÁCH NSTW ĐẢM BẢO

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5-3	7
	Tổng số	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	PL 02, 02a/TW
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
	Miễn học phí	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
	Hỗ trợ 70% học phí							
	Hỗ trợ 50% học phí							
-	Hỗ trợ chi phí học tập							
1.2	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013							
	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở							
	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.							
1.3	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ							
-	Hỗ trợ tiền ăn							
-	Hỗ trợ tiền nhà ở							
-	Hỗ trợ tiền mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú							
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung							
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường (định mức: 4.738.500 đồng/1 tháng/45 học sinh)							
1.4	Chế độ trường PTDT nội trú - Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP							
-	Học bổng chính sách (80%* LCS) theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP							

TT	Họ và tên	Kết quả học kỳ II năm học 2024-2025							Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026							Tổng kinh phí thực hiện chính sách	
		Tiền lương một giờ dạy của giáo viên					Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	Tiền lương một giờ dạy của giáo viên					Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		
		Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số			Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số				
21	Vi Lệ Thu	0,068	1,989	1,989			24	0,328536									0,328536
22	Nguyễn Thị Lan Hương	0,081	2,340	2,34			35	0,563665									0,563665
23	Trần Thị Đông	0,081	2,340	2,34			34	0,547560									0,547560
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	0,068	1,989	1,989			34	0,465426									0,465426
25	Nguyễn Thị Ngọc	0,068	1,989	1,989			53	0,725517									0,725517
26	Đinh Thị Thuỳ Linh	0,068	1,989	1,989			35	0,479115									0,479115
27	Nguyễn Minh Trang	0,081	2,340	2,34			59	0,950178									0,950178
28	Vương Văn Yên	0,092	2,670	2,67			18	0,330766									0,330766
29	Nhâm Thu Hường	0,068	1,989	1,989			142	1,943838									1,943838
30	Lưu Đan Phượng	0,081	2,340	2,34			20	0,322094									0,322094
31	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			27	0,686118		0,686118
32	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			13	0,330353		0,330353
33	Đinh Thị Ngọc Ánh								0,074	2,34	2,34			48	0,713562		0,713562

And



TT	Họ và tên	Kết quả học kỳ II năm học 2024-2025							Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026							Tổng kinh phí thực hiện chính sách
		Tiền lương một giờ dạy của giáo viên					Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	Tiền lương một giờ dạy của giáo viên					Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	
		Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số			Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số			
21	Vì Lê Thu	0,068	1,989	1,989			24	0,328536								0,328536
22	Nguyễn Thị Lan Hương	0,081	2,340	2,34			35	0,563665								0,563665
23	Trần Thị Đông	0,081	2,340	2,34			34	0,547560								0,547560
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	0,068	1,989	1,989			34	0,465426								0,465426
25	Nguyễn Thị Ngọc	0,068	1,989	1,989			53	0,725517								0,725517
26	Đinh Thị Thuỳ Linh	0,068	1,989	1,989			35	0,479115								0,479115
27	Nguyễn Minh Trang	0,081	2,340	2,34			59	0,950178								0,950178
28	Vương Văn Yên	0,092	2,670	2,67			18	0,330766								0,330766
29	Nhâm Thu Hường	0,068	1,989	1,989			142	1,943838								1,943838
30	Lưu Đan Phượng	0,081	2,340	2,34			20	0,322094								0,322094
31	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			27	0,686118	0,686118
32	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			13	0,330353	0,330353
33	Đinh Thị Ngọc Ánh								0,074	2,34	2,34			48	0,713562	0,713562

And



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2025 - CÁC CHÍNH SÁCH NSTW ĐẢM BẢO

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5-3	7
	Tổng số	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	PL 02, 02a/TW
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
	Miễn học phí	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
	Hỗ trợ 70% học phí							
	Hỗ trợ 50% học phí							
-	Hỗ trợ chi phí học tập							
1.2	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013							
	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở							
	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.							
1.3	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ							
-	Hỗ trợ tiền ăn							
-	Hỗ trợ tiền nhà ở							
-	Hỗ trợ tiền mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú							
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung							
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường (định mức: 4.738.500 đồng/1 tháng/45 học sinh)							
1.4	Chế độ trường PTDT nội trú - Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP							
-	Học bổng chính sách (80%* LCS) theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP							

TT	Họ và tên	Kết quả học kỳ II năm học 2024-2025							Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026							Tổng kinh phí thực hiện chính sách	
		Tiền lương một giờ dạy của giáo viên					Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật	Tiền lương một giờ dạy của giáo viên					Tổng số giờ thực tế giảng dạy tại lớp có HS KT	Kinh phí thực hiện PC ưu đãi giảng dạy người khuyết tật		
		Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số			Số tiền lương một giờ dạy	Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp TNVK quy theo hệ số				
21	Vi Lệ Thu	0,068	1,989	1,989			24	0,328536									0,328536
22	Nguyễn Thị Lan Hương	0,081	2,340	2,34			35	0,563665									0,563665
23	Trần Thị Đông	0,081	2,340	2,34			34	0,547560									0,547560
24	Nguyễn Thị Phương Thảo	0,068	1,989	1,989			34	0,465426									0,465426
25	Nguyễn Thị Ngọc	0,068	1,989	1,989			53	0,725517									0,725517
26	Đinh Thị Thuỳ Linh	0,068	1,989	1,989			35	0,479115									0,479115
27	Nguyễn Minh Trang	0,081	2,340	2,34			59	0,950178									0,950178
28	Vương Văn Yên	0,092	2,670	2,67			18	0,330766									0,330766
29	Nhâm Thu Hường	0,068	1,989	1,989			142	1,943838									1,943838
30	Lưu Đan Phượng	0,081	2,340	2,34			20	0,322094									0,322094
31	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			27	0,686118		0,686118
32	Đặng Thị Quỳnh Duyên								0,127	4,00	4,0			13	0,330353		0,330353
33	Đinh Thị Ngọc Ánh								0,074	2,34	2,34			48	0,713562		0,713562

And



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2025 - CÁC CHÍNH SÁCH NSTW ĐẢM BẢO

Đơn vị tính: Triệu đồng

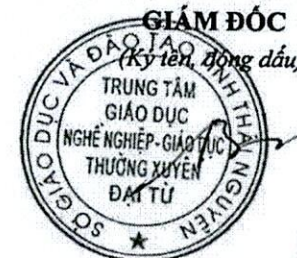
STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
A	B	1	2	3	4	5	6=4+5-3	7
	Tổng số	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023; Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	PL 02, 02a/TW
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
	Miễn học phí	1.049	0,100	419,600	421,000		1,400	
	Hỗ trợ 70% học phí							
	Hỗ trợ 50% học phí							
-	Hỗ trợ chi phí học tập							
1.2	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013							
	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở							
	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.							
1.3	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016; Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ							
-	Hỗ trợ tiền ăn							
-	Hỗ trợ tiền nhà ở							
-	Hỗ trợ tiền mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú							
-	Hỗ trợ Trường PTDT bán trú mua sắm dụng cụ, tủ thuốc dùng chung							
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trường (định mức: 4.738.500 đồng/1 tháng/45 học sinh)							
1.4	Chế độ trường PTDT nội trú - Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP							
-	Học bổng chính sách (80%* LCS) theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP							

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

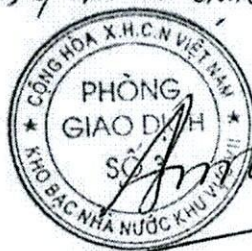
Phủ Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 (Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phòng giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
 Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Bình



Đặng Tăng Ninh

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP,
NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM 2025



ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học 2024 - 2025		Kết quả thực hiện Kỳ I năm học 2025 - 2026	
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí
A	B	1=3+5	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	419,600			1.049	419,600
A	Hỗ trợ chi phí học tập					
I						
B	Miễn học phí, giảm học phí	419,600			1.049	419,600
I	Miễn học phí	419,600			1.049	419,600
I	Trung tâm GDNN-GDTX Đại Từ	419,600			1.049	419,600
II	Giảm học phí					
II.1	Giảm 70%					
II.2	Giảm 50% học phí					

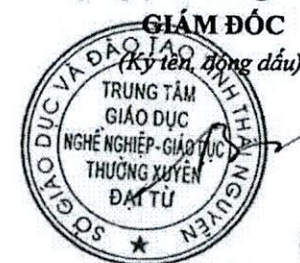
Handwritten signature

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

Phú Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 (Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phong giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
 Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Bình



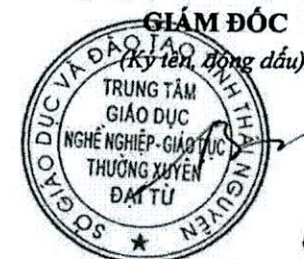
Đặng Tăng Ninh

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

Phủ Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 (Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phong giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
 Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỜNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Bình

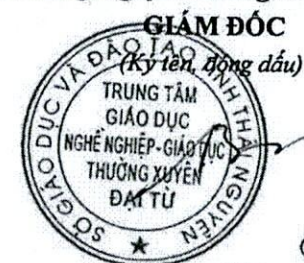


Đặng Tăng Ninh

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

Phú Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 (Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Bình

Phòng giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
 Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đặng Tăng Ninh

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

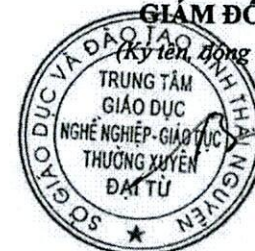
Phủ Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

(Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Bình

Phòng giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đặng Tăng Ninh

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

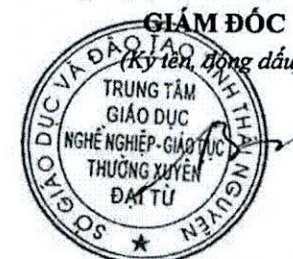
Phủ Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 (Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phong giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
 Xét nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Đặng Tăng Ninh



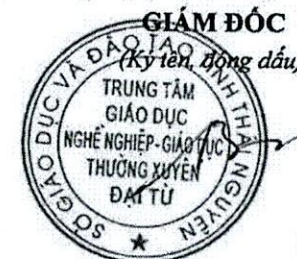
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Bình

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

Phủ Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 (Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phong giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
 Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Bình



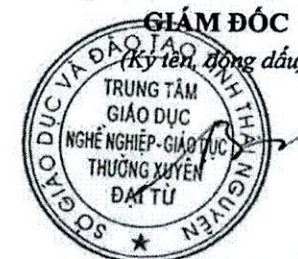
Đặng Tăng Ninh

STT	Chính sách, chế độ	Kinh phí thực hiện năm 2025						Ghi chú
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong định mức chi NSDP năm 2025	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm trong năm	Kinh phí hỗ trợ thừa (+)/thiếu (-)	
1.5	Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP							
	Trẻ em mẫu giáo							
	HS tiểu học, THCS							
	PTDT bán trú							
	PTDT nội trú, cao đẳng, đại học							
1.6	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ							
	- Hỗ trợ học phí							
	- Hỗ trợ sinh hoạt phí							

Phủ Lương, ngày 12 tháng 03 năm 2026
XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 (Ký tên, đóng dấu)

La Bằng, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Phong giao dịch số 3- KBNN khu vực VII
 Xác nhận số kinh phí đã thực hiện là: 419.600.000 đồng
KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Bình



Đặng Tăng Ninh